

HÌNH ẢNH ĐẤT NƯỚC, DÂN TỘC TRONG VĂN CHƯƠNG TẢN ĐÀ

(Qua *Tản Đà* toàn tập của Nguyễn Khắc Xương)

NGUYỄN HƯƠNG NGỌC*

Vấn đề đất nước, dân tộc là một trong số những nội dung lớn trong văn chương Tản Đà. Ông đề cập nhiều đến quê hương, đến tình cảm với đất nước, lòng yêu nước trong nhiều bài thơ, tiểu thuyết, luận thuyết của mình. Tình cảm của ông với đất nước được biểu hiện ở nhiều phương diện và cấp độ khác nhau. Bài viết phân tích hình ảnh quê hương, đất nước và tinh thần tiếp thu cái mới trong thơ văn ông để thấy rõ được thái độ và tình cảm của ông với đất nước.

Từ khóa: Tản Đà, đất nước, dân tộc, văn học Việt Nam đầu thế kỷ XX

Nhận bài ngày: 31/3/2021; *đưa vào biên tập:* 02/4/2021; *phản biện:* 11/4/2021; *duyet đăng:* 05/5/2021

1. DẪN NHẬP

Tư tưởng và tinh thần yêu nước từng là vấn đề được nhiều nhà phê bình văn học nhắc đến khi phân tích tác phẩm của Tản Đà (nhà thơ, nhà văn, nhà báo, nhà viết kịch), nhất là trong giai đoạn 1945-1975. Theo Tầm Dương (1964: 115) Tản Đà là người có “tinh thần dân tộc có tinh chất cải lương”. “Suốt cả thời kỳ dài từ cuối những năm 50 đến những năm 70 trên sách

báo, Tản Đà được tập trung chú ý và tranh luận ở các mặt giai cấp, yêu nước, thái độ chính trị, Tản Đà tư sản hay phong kiến, yêu nước hay không? Thái độ với thực dân Pháp thế nào? Và cuối cùng tiêu điểm tranh luận dồn về bài thơ *Thề non nước* biểu hiện lòng yêu nước hay tình yêu lứa đôi?” (Nguyễn Khắc Xương, 1997: 517).

Các bài báo tranh luận về lòng yêu nước của Tản Đà (chủ yếu thông qua bài thơ *Thề non nước*) xuất hiện trên nhiều số báo và trên *Tạp chí Văn học*. Triều Dương, Bùi Văn Nguyên, Tưởng

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Đặng Trữ, Nguyễn Hữu Cự, Nguyễn Văn Hoàn cho rằng trong bài thơ hàm chứa lòng yêu nước và cả tình yêu đôi lứa. Với Nguyễn Khắc Xương, Nguyễn Văn Hạnh, Nguyễn Đình Chú, Nguyễn Quảng Tuân, Bùi Văn Nguyên: *Thề non nước* là một bài thơ chỉ thể hiện tinh thần yêu nước. Còn Trần Yên Hưng lại cho rằng bài thơ thuần túy chỉ có nội dung tình yêu đôi lứa.

Trong bài viết này, chúng tôi không phân tích một tác phẩm mà thông qua toàn bộ các tư liệu về cuộc đời, hành trạng và văn nghiệp để đưa ra kết luận về tình yêu nước trong văn chương Tản Đà nói riêng và cuộc đời Tản Đà nói chung.

2. ĐẤT NƯỚC, DÂN TỘC TRONG VĂN CHƯƠNG TẢN ĐÀ

Từ văn học dân gian, trung đại đến hiện đại, hình ảnh đất nước luôn là chủ đề gợi niềm cảm hứng bất tận cho người cầm bút. Với Tản Đà hình ảnh các vùng miền của đất nước được ông thể hiện nhiều trong các sáng tác (*Qua cầu Hàm Rồng hứng bút, Tới chùa Hương, Chơi Hòa Bình, Chơi Huế, Gửi lại, Đêm nhớ các bạn ở Vàng Danh, Nhớ cảnh cầu Hàm Rồng, Nhớ trong Nam...*), bởi đó không chỉ là những nơi ông thích, ông đến mà còn là hình ảnh của Tổ quốc.

Trước sự trù phú của thiên nhiên, cảnh vật, di tích, Tản Đà đều thể hiện sự ngưỡng mộ. Có lúc ông say mê trước cảnh vật trời cho của chùa Hương Tích (*Chơi chùa Hương Tích*):

“Chùa Hương trời điểm lại trời tô

Một bức tranh tình trải mấy thu?”
(dẫn theo Nguyễn Khắc Xương, 2002, tập 1: 93).

Ông nhắc nhở người đời rằng chốn ấy chưa đến thật đáng tiếc:

“Chốn ấy muốn chơi còn mỗi gổ
Phàm trần chưa biết nhắc nhe cho.”
(dẫn theo Nguyễn Khắc Xương, 2002, tập 1: 93).

Khi nhắc đến Tản Đà, nhiều người thường nhắc đến câu chuyện “Rau sắng chùa Hương”:

“Muốn ăn rau sắng chùa Hương
Tiền đồ ngại tốn, con đường ngại xa.
Người đi, ta ở lại nhà,
Cái dưa thời khú, cái cà thời thâm.”
(dẫn theo Nguyễn Khắc Xương, 2002, tập 1: 231).

Có khi ông thích thú miêu tả lại con đường vào Huế chơi trong một bài thơ lục bát (*Chơi Huế*) khá dài nhưng không có ý nào, câu nào thừa. Đường đi và không gian trên chuyến hành trình đều để lại cảm xúc với Tản Đà. Chẳng thế mà, đến cuối bài ông phải than rằng:

“Cảnh còn như rước như chào,
Tiếc thay! Ai mới qua vào đã ra.”
(dẫn theo Nguyễn Khắc Xương, 2002, tập 1: 219).

Ông tiếc phải rời Huế với bao cảnh đẹp, song:

“Còn trời, còn nước, còn non.
Tiền trình vạn lý, anh còn chơi xa.
Chơi cho biết mặt sơn hà,
Cho sơn hà biết ai là mặt chơi!”
(dẫn theo Nguyễn Khắc Xương, 2002, tập 1: 219).

Tản Đà khẳng định sẽ tiếp tục đi nhiều nơi nữa, khám phá nhiều cảnh vật. Sau những chuyến đi chơi xa, Tản Đà “nhớ”:

“Ai xui ta nhớ Hàm Rồng

Muốn trông chẳng thấy cho lòng khôn khuây”

(*Nhớ cảnh cầu Hàm Rồng* - dẫn theo Nguyễn Khắc Xương, 2002, tập 1: 241).

Ông là người thích được đi nhiều nơi, khám phá các không gian thiên nhiên và văn hóa nhiều vùng miền của đất nước. Ở những sáng tác về danh lam thắng cảnh, ông có sự đồng điệu với những tác phẩm ca dao, dân ca về quê hương đất nước, về vẻ đẹp thiên nhiên của các vùng miền. Đồng thời, ông cũng có sự gặp gỡ với thơ vịnh cảnh của nhiều tác giả khác như Nguyễn Trãi, Nguyễn Khuyến, Chu Mạnh Trinh... Ông có sự tiếp tục của lối ngâm vịnh, tức cảnh sinh tình khi thăm thú nơi này nơi khác của các tao nhân mặc khách hay cũng bộc lộ những thú hưởng lạc của nhà nho tài tử, cùng với đó là cả những cảm xúc mới, sự tự bộc lộ cá tính của cá nhân nhiều hơn so với những bậc đi trước. Thông qua các tác phẩm văn chương của mình, Tản Đà đã bày tỏ tấm lòng của mình trước cảnh sắc quê hương đất nước. Ông trân quý những nét độc đáo của mỗi vùng miền.

Với Tản Đà quê hương đất nước không chỉ là cảnh vật, thiên nhiên, đặc sản, lối sống vùng miền mà còn là chiều dài lịch sử đáng tự hào. Sự hãnh diện của ông với lịch sử thể hiện

qua cách ông nói về những người anh hùng như Bà Triệu, Bà Trưng, Nguyễn Trãi, Lê Lợi. Đây cũng là điểm mà Tản Đà có sự gặp gỡ với văn học dân gian và với tiền nhân. Cảm hứng với quê hương đất nước từ điểm nhìn lịch sử, từ những nhân vật, sự kiện đã thành “điển” là một cảm hứng rất quen thuộc đã tồn tại trong ca dao và đặc biệt là trong văn chương của các nhà nho trung đại.

Trong số các nhân vật lịch sử, ông bày tỏ sự thích thú, ngưỡng mộ đặc biệt với Lê Lợi. Ông phân tích mười năm tiến thủ của vua Lê Lợi để làm nổi bật tài năng của người anh hùng (dẫn theo Nguyễn Khắc Xương, 2002, tập 3: 52-60). Tản Đà so sánh Lê Lợi với các vị vua Trung Hoa với suy nghĩ rằng: “Song nghĩ như đức Lê Thái Tổ ta mà đem xem với các vị đế vương anh hùng Trung Hoa, thời lịch sử Việt Nam mà có ngày có giá trị chẳng. Sẽ không thẹn cùng các dân tộc văn minh ở trong cõi Á Đông vậy” (dẫn theo Nguyễn Khắc Xương, 2002, tập 3: 29). Ông so sánh Lê Thái Tổ với Hán Cao Tổ và Chu Nguyên Chương để thấy “vua Lê ta mới thực là một vị đế vương anh hùng, tuyệt hiếm có giá trị” (dẫn theo Nguyễn Khắc Xương, 2002, tập 3: 29), và khẳng định: “Trong lịch sử ta bốn nghìn năm, đức Hùng Vương là thủy tổ riêng hẳn một địa vị, không dám kể, còn ngoài ra muốn tìm lấy một ai là người đệ nhất, ý tôi xin hiểu là vua Lê. Vua Lê Thái Tổ không những là một người đệ nhất trong lịch sử nước Nam ta mà xem với như ở

lịch sử Tàu cũng chưa hẳn xuống thứ ba, thứ bốn” (dẫn theo Nguyễn Khắc Xương, 2002, tập 3: 29).

Bên cạnh Lê Lợi, Tản Đà cũng đặc biệt ngưỡng mộ Nguyễn Trãi. Trong *Giấc mộng con II*, Tản Đà trân trọng tài năng, tôn kính đức độ của bậc hiền nhân.

Ngoài ra, trong số các nhân vật lịch sử, Tản Đà cũng dành sự kính trọng cho hai nữ tướng là Bà Trưng và Bà Triệu.

“Một đàn em bé theo sau dít
Mấy chú quân Tàu chạy đứt đuôi.
Hồn đã lên tiên còn tiếc nước
Ngàn thu sông Cẩm bóng trắng soi.”
(dẫn theo Nguyễn Khắc Xương, 2002, tập 1: 152).

“Duyên trần chẳng chút tơ vương mỗi
Nợ nước riêng mình gánh nặng vai.
Thua được cũng cho Ngô biết mặt
Lam Sơn còn có gái tài trai”.
(dẫn theo Nguyễn Khắc Xương, 2002, tập 1: 132).

Trong một tài liệu viết tay chưa được in lúc Tản Đà còn sống, ông đã viết một bài *Luận Hai Bà Trưng* để ca ngợi hai vị nữ anh hùng này bằng giọng văn biền ngẫu hào hùng. Ông cho rằng “trượng phu mà con gái thời nhiều, con gái mà trượng phu có ít” (dẫn theo Nguyễn Khắc Xương, 2002, tập 2: 20) nên những người như Hai Bà Trưng lại càng là tấm gương sáng của nữ nhi thiên hạ.

Tản Đà đặc biệt trân trọng những người anh hùng trong lịch sử dựng nước, giữ nước của dân tộc. Trong *Lên sáu* và *Lên tám*, ông cũng viết về

lịch sử mấy ngàn năm dựng nước và giữ nước của người Việt với giọng văn tự hào. Ông mong trẻ em sẽ học, biết và yêu những trang lịch sử đó, bởi điều đó thể hiện được phẩm chất “uống nước nhớ nguồn”. Không trực tiếp đứng lên chiến đấu nhưng Tản Đà thể hiện tình cảm yêu kính đối với những vị anh hùng đã vì nền độc lập của đất nước mà cầm gươm chiến đấu.

Đồng thời, lòng tự tôn của ông rất cao mỗi khi nhắc đến tiếng dân tộc. Chẳng thế mà trong *Xem Âm Bể*, tác giả bày tỏ sự “hoảng hốt như cỏi trần mà lại gặp người cữu nguyên” (Nguyễn Khắc Xương, 2002, tập 3: 53) khi đọc được hai chữ Trung Quốc liệt ngang hàng với tên các nước lớn. Ông ngỡ ngàng vì Trung Quốc đã vượt qua nước ta để đứng ngang hàng với các nước lớn. Sự giật mình ấy chính là sự giật mình của một người yêu đất nước và kỳ vọng vào vị thế của nước nhà, kỳ vọng rằng nước Việt Nam rồi cũng sẽ có lúc đạt được vị thế như thế.

Việc truyền bá chữ quốc ngữ, tạo điều kiện để người dân học chữ quốc ngữ là một hành động “khai hóa văn minh” có tính toán của chế độ đô hộ bấy giờ. Tản Đà nhận thức điều đó rõ ràng nên ông nhận ra được cái lợi và gọi đó là “công lao” của người Pháp. Nhưng tất nhiên, trong lòng Tản Đà luôn chất chứa mâu thuẫn. Trong *Vấn đề Hán học ở Nam Trung*, Tản Đà từng viết: “Vây nay theo đại thể của xã hội mà nghĩ, việc Âu học phải cần gấp là để thủ về trí khôn, việc Hán học cũng phải chấn hưng là để duy trì đức tính”

(dẫn theo Nguyễn Khắc Xương, 2002, tập 2: 191). Với Tản Đà, văn minh Tây phương quan trọng và Hán học truyền thống cũng quan trọng không kém. Cả hai nguồn tri thức đều có thể góp phần làm nên sự toàn diện của con người trong thời bấy giờ. Theo quan điểm của chúng tôi, không phải Tản Đà không yêu chữ quốc ngữ mà việc ông muốn khôi phục Hán học và Nho giáo là thể hiện sự yêu nước, mong muốn được tìm lại đất nước do mình làm chủ của ông. Hán học và Nho giáo lúc này không chỉ là công cụ của giao tiếp, giáo dục mà quan trọng hơn nó thể hiện khao khát muốn thoát khỏi vòng kiềm tỏa của người Pháp.

3. TINH THẦN TIẾP THU CÁI MỚI TỪ VĂN HÓA PHƯƠNG TÂY TRONG VĂN CHƯƠNG TẢN ĐÀ

Vấn đề xã hội nổi bật nhất của bối cảnh Việt Nam giai đoạn này chính là sự tồn tại của một chính quyền thực dân Pháp song song, hay nói đúng hơn là sự cưỡng chế và đè nén của chủ nghĩa này lên mô hình nhà nước Nho giáo truyền thống. Để thực hiện được ý đồ đô hộ Việt Nam, Pháp không chỉ áp dụng các chính sách bóc lột kinh tế, áp đặt về chính trị mà còn cưỡng bức về văn hóa. Rất nhiều những hành động phản kháng, cuộc khởi nghĩa đã nổ ra liên tục mà tiêu biểu là phong trào Cần Vương. Tuy nhiên, cần phải thấy mặt khác của vấn đề đó là, trong khi ý thức dân tộc đã khiến các nho sĩ chống lại sự nô dịch về cả kinh tế, chính trị và văn hóa của

thực dân Pháp thì họ cũng tự cảm nhận được lực hút của những tinh hoa trong nền văn hóa phương Tây hiện đại. Trong hành vi chống lại lẫn ủng hộ những ưu trội của văn hóa Pháp đều thể hiện tính hai mặt trong nhận thức về xã hội, về văn hóa phương Tây nói chung, văn hóa Pháp nói riêng của giới trí thức Nho giáo bấy giờ. Người Việt tuy chống lại sự cưỡng bức văn hóa trắng trợn và thẳng tay của thực dân xâm lược nhưng cũng nhận ra được điểm mới đáng để học hỏi của văn hóa phương Tây, đồng thời thấy được sự lạc hậu và mất dần vị trí lịch sử của nền văn hóa Nho giáo lâu đời. Các trí thức Việt Nam hay nói đúng hơn là các nhà nho cấp tiến nhận ra được sự thụ động và yếu thế của hệ tư tưởng Nho giáo cũng như vai trò của chính họ trước cơn quốc biến qua sự thất bại của phong trào Cần Vương, một trong những phong trào lớn cuối cùng nhân danh nhà vua – mà hoàng gia, nhà nho cũng chính là một phần nước nhà. Vì thế, người Việt Nam đã chủ động tiếp xúc và học hỏi những tinh hoa của thế giới nhằm khai thông chính nền dân trí của nước nhà, để hội nhập và cũng là để tự chống lại thế lực xâm lược Tây phương hiện đại. Ngay Tản Đà, một nhà nho từ trong gốc rễ, luôn muốn gìn giữ và chấn hưng Hán học cũng đã phải thốt lên: “vậy nay theo đại thể của xã hội mà nghĩ, việc Âu học phải cần gấp là để tiến thủ về trí khôn...” (dẫn theo Nguyễn Khắc Xương, 2002, tập 3: 191).

Trong các bài báo và sáng tác của mình, Tản Đà đôi lần gọi nước Pháp bằng cụm từ “đại Pháp”, nước Pháp bảo hộ. Khi nói về sự đô hộ của thực dân Pháp, ông viết: “Dân tộc An Nam ta kể từ sau đời Hồng Lạc, trải bao phen Bắc thuộc, cảnh cơ hàn nếm đủ chua cay hội Á Âu mà lại có phen này nhờ Đại Pháp làm thay cho được biết chính giác của Thái Tây là thế thể... Hai năm triệu đồng bào nữ sĩ, xin hãy cứ vui lòng cùng cảnh ngộ, nhờ Đại Pháp hết lòng khai hóa, để chờ xem khí vận tuần hoàn” (dẫn theo Nguyễn Khắc Xương, 2002, tập 3: 22-23). Tản Đà cho rằng “từ ngày nước Pháp là một nước dân chủ sang bảo hộ, mà tư tưởng bình đẳng cũng tràn sang cõi đất Đông Dương. Người nước ta từ nay về sau tranh nhau danh giá lại có trọng chữ tài, kẻ có tài được dịp lấy mình làm trọng và đương dịp lần tới, thực buổi nhu tài, thời những kẻ có tài cũng nên biết lấy mình làm trọng” (dẫn theo Nguyễn Khắc Xương, 2002, tập 2: 192). Theo chúng tôi, nhiều khả năng vì sự bải bỏ khoa cử Hán học, mở ra nhiều cơ hội lập nghiệp khác cũng danh giá không kém con đường thăng tiến làm quan ngày xưa. Có thể như nhiều nhà văn, nhà báo bấy giờ, để duy trì công việc chính, Tản Đà buộc phải lòng nhiều dòng ca ngợi nước Pháp bảo hộ để lách sự kiểm duyệt gắt gao của chính quyền thực dân. Thậm chí, đã có lúc, Tản Đà còn gọi người Pháp là thầy: “Ông thầy dạy ta ngày nay là người nước Đại Pháp, từ Âu châu sang ta, cùng ở với ta mà dạy

ta, rèn cặp ta, nung đúc ta, mở mang cho ta, mong cho ta cũng có cái tinh thần như người Pháp [...], nếu tự ta không biết bắt chước, chẳng thật là đáng tiếc lắm ru?” (dẫn theo Nguyễn Khắc Xương, 2002, tập 3: 501). Có lẽ, bản thân Tản Đà khi chứng kiến sức mạnh hiện đại của văn minh Tây phương theo chân người Pháp đến cũng có những ngỡ ngàng nhất định. Thực chất, chính ông cũng được hưởng nhiều lợi ích từ nền văn minh đó mà rõ ràng nhất là từ việc xuất hiện và phát triển của ngành in và nghề báo. Nếu ngày xưa, không thể đồ bằng vàng, công danh coi như không được thỏa chí thì nay dầu không cần thi, ông vẫn có thể thực hiện ước nguyện lập thân của mình. Ông ủng hộ chuyện người dân trong nước lúc này học theo những cái hay của người Pháp. Ngay cả trong quyển *Lên sáu*, một quyển sách dạy trẻ con mang nhiều tinh thần Khổng giáo, ông cũng viết:

“Mày đẻ ra,
là người Việt;
mày phải biết,
yêu nước Nam.
Bốn nghìn năm
nước đã cũ;
nhờ Bảo hộ
dần văn minh.”

(dẫn theo Nguyễn Khắc Xương, 2002, tập 1: 497).

Tuy có phần đề cao việc người Pháp mang văn minh Tây phương đến nhưng đối với tay sai của thực dân Pháp và Việt gian Tản Đà khinh

thường, phản kháng trực diện. Cầm giận Từ Đạm - “tay xu nịnh và đục khoét có tiếng...”, Tản Đà đã thuê đục bài thơ *Nhấn Từ Đạm* ⁽¹⁾.

Tản Đà không ngại nói mỉa quan tuần phủ Ninh Bình về một việc làm thể hiện sự dốt nát, khệnh khạng của hắn. Trong bài thơ, Tản Đà đã thể hiện giọng điệu châm biếm, đả kích rõ rệt. Thái độ của ông là coi thường một kẻ như Từ Đạm. Điều này cũng được ông làm với Hoàng Cao Khải, kẻ lúc bấy giờ bị coi là điển hình cho “loại nhà nho hợp tác với giặc” trong bài *Chim họa mi trong lồng*:

“Họa mi ai vẽ nên mi?
Trông mi mi đẹp, hát thì mi hay!
Ai đưa mi đến chốn này?
Nước trong gạo trắng, mi ngày ăn chơi!
Lồng son cửa đỏ thành thơi,
Mi bay mi nhảy sướng đời nhà mi!
Nghĩ cho mi cũng gặp thì,
Rừng xanh mi có nhớ gì nữa không?”
(dẫn theo Nguyễn Khắc Xương, 2002, tập 1: 220).

Theo tư liệu của Nguyễn Khắc Xương, Hoàng Cao Khải chơi chim họa mi và tổ chức một cuộc thi vịnh chim ở Thái Hà ấp. Tản Đà được Ngô Thế Phổ rủ đi nghe thơ. Đến đó, ông nghe nhiều bài thơ có giọng xu nịnh nên cảm thấy rất lố lằng. Nghe theo lời của Ngô Thế Phổ, Tản Đà đã làm và đọc bài thơ này trong lúc ông Phổ ra ngoài gọi xe trước. Sau khi đọc xong, hai người ra xe đi luôn. “Cụ phó Trệt nói thêm chi tiết: lạng đi một lúc, cả đám đông xôn xao và Hoàng quát lính tìm bắt người đọc thơ nhưng còn

tìm sao cho thấy” (Nguyễn Khắc Xương, 1990: 77). Cũng như bài thơ *Nhấn Từ Đạm*, bài này cũng được viết với giọng châm biếm, mỉa mai, chế giễu những hành động lố lằng của Hoàng Cao Khải và cũng là tiếng cười coi thường với những người đang xu nịnh hắn.

Tản Đà yêu nước, đau xót trước hiện thực đất nước bị thực dân Pháp đô hộ. Điều đó lý giải cho thái độ của ông với những bọn tay sai và Việt gian. Có lẽ ông cầm giận chúng vì chúng là người Việt Nam nhưng lại quay lưng với dân tộc, xu nịnh thực dân, làm hại người dân trong nước. Tản Đà buồn trước những điều ấy, trước thời thế như vậy. Bốn bài thơ có nội dung về “bức địa đồ rách” chính là những tác phẩm thể hiện tâm trạng ấy.

“Nọ bức dư đồ thử đứng coi
Sông sông núi núi khéo bìa cời.
Biết bao lúc mới công vờn vẽ
Sao đến bây giờ rách tả tơi”
(*Vịnh bức dư đồ rách 1* - dẫn theo Nguyễn Khắc Xương, 2002, tập 1: 119).

Ông đau xót vì không thể làm gì hơn cho đất nước lúc này ngoài nhìn “bức địa đồ rách”:

“Còn núi còn sông vẫn nhìn rõ
Có hồ có giấy dễ mà chơi.
Bởi chưng hồ giấy ta chưa có
Đành chịu ngồi trông rách tả tơi”
(*Vịnh bức dư đồ rách 2* - dẫn theo Nguyễn Khắc Xương, 2002, tập 1: 120).

Ông cũng trông chờ vào những người cùng chí nguyện làm sao để gắn lại bức địa đồ đã rách, làm sao để lấy lại

dáng hình đất nước thuở chưa bị thực dân Pháp đô hộ:

“Hồ giấy chưa mua, tiền chẳng sẵn
Non sông đứng ngấm lệ nhường vơi.
Việc nhà chung cả ai ai đó
Ai có cùng ta sẽ liệu bồi?”

(*Vịnh bức dư đồ rách 4* - dẫn theo Nguyễn Khắc Xương, 2002, tập 1: 121).

Tản Đà cổ vũ cho những người dám đứng lên chống lại thực dân Pháp, điển hình là việc ông viết bài *Ba Đình ký* như lời khóc thương cho Đền thờ Đinh Công Tráng trong cuộc chiến chống thực dân Pháp. Mặc dù cuộc chiến thất bại nhưng dư âm vẫn còn:

“Nước non vẫn nước non nhà
Nhớ ai một khúc gọi là viếng ai”
(dẫn theo Nguyễn Khắc Xương, 2002, tập 1: 262).

Tấm lòng dành cho đất nước của Tản Đà lúc nào cũng thường trực chỉ có điều không phải lúc nào ông cũng có điều kiện để thể hiện. Thêm vào đó, với chế độ kiểm duyệt khắt khe của chính quyền thực dân, đôi khi ông không thể nói thẳng những điều mình nghĩ, thậm chí phải nói những điều làm vừa lòng chính quyền Pháp để có thể được xuất bản sách, báo.

Việc Tản Đà đề cập đến thực dân Pháp và tay sai trong thơ văn của mình thể hiện ông quan tâm đến những vấn đề mang tính chính trị, xã hội, có ảnh

hưởng trực tiếp đến vận mệnh dân tộc, đất nước theo quan điểm tiến bộ và có trách nhiệm xã hội nhất.

Tản Đà phân biệt rất rõ ràng giữa những tiến bộ mà người Pháp mang lại với những hành động bán nước, hại dân của Việt gian và tay sai. Ông đặc biệt căm ghét những kẻ xu nịnh Pháp mà làm khổ đồng bào, làm nhục đất nước. Đây là ứng xử của một trí thức biết được những hạn chế của thể chế mình, sẵn sàng tiếp nhận cái mới để thay đổi mà vẫn phải giữ bản sắc của mình, luôn hết mực yêu nước, thương dân. Ở đây ông không thể đi xa trong phản kháng chế độ thực dân giống lớp nho sĩ như Phan Đình Phùng, Phạm Văn Nghị, Nguyễn Thượng Hiền... nhưng ông không bảo thủ đến mức không phân biệt được trong số những điều mà chế độ bảo hộ đưa lại thì cái gì là có ích cho đất nước, giống nòi.

4. KẾT LUẬN

Những phân tích trên của chúng tôi cho thấy lòng yêu nước của Tản Đà thể hiện khi ông đả kích những người làm tay sai, Việt gian; và thể hiện trên những trang báo khi ca ngợi văn hóa truyền thống của dân tộc và tầm vóc con người Việt Nam, qua những bài thơ về cảnh sắc quê hương đất nước, trong thơ văn và tư tưởng của ông có tinh thần yêu nước, lòng tự tôn dân tộc. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Từ Đạm cho đọc lên đá một bài thơ Nôm ca ngợi bản thân, rồi lại cho đọc hai bàn chân và một bàn cờ. Tản Đà bất bình nên đã thuê thợ đọc (bên cạnh) bài *Nhấn Từ Đạm*:

“Năm ngoái năm xưa đực mấy vằn
Năm nay quan lại đực hai chân
Khen cho đá cũng bền gan thật
Đứng mãi cho quan đực mấy lần”
(dẫn theo Nguyễn Khắc Xương, 2002, tập 1: 79).

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Tầm Dương. 1964. *Tản Đà khối mâu thuẫn lớn*. Hà Nội: Nxb. Văn học.
2. Nguyễn Khắc Xương. 1990. *Ông thần nông*. Hà Nội: Nxb. Văn học.
2. Nguyễn Khắc Xương (sưu tầm và biên soạn). 1997. *Tản Đà trong lòng thời đại: hồi ức - bình luận - tư liệu*. Hà Nội: Nxb. Hội Nhà văn.
3. Nguyễn Khắc Xương (biên soạn). 2002. *Tản Đà toàn tập* - tập 1, 2, 3. Hà Nội: Nxb. Văn học.